

# MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

Phạm Ngọc Thạch\*, Nguyễn Văn Kép†

*Bài viết này trình bày kết quả khảo sát hơn 600 sinh viên tốt nghiệp năm 2016 thuộc các chuyên ngành đào tạo khác nhau của Trường Đại học Hà Nội. Kết quả khảo sát cho thấy đa số sinh viên hài lòng với chương trình của chuyên ngành đào tạo và chương trình của môn học. Kết quả phân tích cũng cho thấy xếp loại tốt nghiệp của sinh viên có mối tương quan với sự hài lòng của họ với chương trình của chuyên ngành đào tạo và chương trình môn học. Nghiên cứu đưa ra đề xuất là Trường cần tập trung đầu tư hơn nữa vào việc tăng cường bồi dưỡng kỹ năng mềm cho sinh viên, đồng thời thêm nội dung thực hành và môn học tự chọn trong chương trình đào tạo.*

**Từ khoá:** sự hài lòng, chương trình đào tạo, việc làm, kỹ năng, kiến thức, hành trang, sinh viên tốt nghiệp.

*This paper presents the findings of a survey on 600 different majors who graduated in 2016 from Hanoi University. The findings show that a majority of graduates express their satisfaction with the major curricula and syllabi. It is also revealed that the rankings of graduates correlate with the degrees of satisfaction with curricula and syllabi. The study suggests that there is a need for the University to pay more attention to providing students with more training of soft skills and add practical contents and selective subjects in the curricula.*

**Key words:** satisfaction, curriculum, employment, skill, knowledge, graduate.

## 1. Đặt vấn đề

Trong xu thế phát triển của giáo dục đại học hiện nay, vị thế và vai trò của các cơ sở giáo dục đại học dần dần có sự thay đổi. Một trong những thay đổi lớn ở các cơ sở giáo dục đại học là hướng tới việc nâng cao chất lượng phục vụ sinh viên. Trong Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo

dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/TT-BGDĐT ban hành ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tại Mục 5, Điều 15, Tiêu chuẩn 11, Chương II đã nêu rõ sự hài lòng của sinh viên cũng là một trong các tiêu chí để đánh giá chương trình đào tạo. Chất lượng đào tạo của một trường phụ thuộc vào nhiều yếu tố; tuy nhiên, trong giới hạn bài viết này, tác giả chỉ tập trung vào 3 yếu tố cơ bản là chương trình đào tạo, chương trình môn học và khả năng sinh viên tìm được việc làm sau khi ra trường.

\* TS., Phó Hiệu trưởng, Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Hà Nội

† ThS., Thư viện Trường Đại học Hà Nội

Trường Đại học Hà Nội (ĐHHN) là một trong những cơ sở giáo dục đại học có uy tín trong hệ thống các trường đại học ở Việt Nam. Trường hiện đào tạo 11 chuyên ngành ngôn ngữ và 07 chuyên ngành phi ngôn ngữ (Quản trị Kinh doanh, Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành, Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Quốc tế học, Công nghệ Thông tin và Truyền thông doanh nghiệp bằng tiếng Pháp). Trong những năm qua, Trường đã góp phần cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao, giỏi cả về ngoại ngữ và các chuyên ngành nói trên. Tuy nhiên, Trường cũng thấy nhu cầu cần phải liên tục nâng cao chất lượng các chuyên ngành đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của xã hội.

## **2. Mục đích, phương pháp nghiên cứu và mẫu điều tra**

Mục đích chính của nghiên cứu này là tìm hiểu sự hài lòng của sinh viên đã tốt nghiệp với chương trình đào tạo nói chung và chương trình các môn học nói riêng. Nghiên cứu cũng tìm hiểu mối tương quan giữa xếp loại kết quả học tập của sinh viên với đánh giá của họ về chương trình đào tạo, chương trình môn học và khả năng tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.

Sự hài lòng của sinh viên là chủ đề được nghiên cứu nhiều trong giáo dục (DeShields Jr, Kara, & Kaynak, 2005; Pascarella, Terenzini, & Feldman, 2005; Schreiner & Bryant, 2009). Dữ liệu về sự hài lòng của sinh viên đang theo học và sinh viên đã tốt nghiệp góp phần giúp cho các trường đại học cải tiến chương trình

đào tạo cho phù hợp hơn với nhu cầu của xã hội (Ten Eyck, Tews, & Ballester, 2009; Witowski, 2008). Kết quả các nghiên cứu trước đây cho thấy sinh viên càng hài lòng với chương trình đào tạo của nhà trường thì họ càng chăm học hơn và khả năng tìm được việc làm sau khi ra trường cũng cao hơn ((Bryant, 2006; Özgüngör, 2010; Schreiner & Bryant, 2009). Ở Việt Nam, nhiều công trình nghiên cứu đã được tiến hành về nội dung này (Đặng Ngọc Hùng, 2014; Trần Xuân Kiên, 2009) (Lại Xuân Thủy & Phan thị Minh Lý, 2011) (Nguyễn Thị Thu Hiền, 2015). Kết quả các nghiên cứu trên cũng cho thấy sự hài lòng của sinh viên phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, thiết bị, giảng viên, khả năng phục vụ của cán bộ, nhân viên trong trường v.v.. Chúng là thành phần cơ bản trong mô hình đánh giá sự hài lòng của sinh viên đối với cơ sở giáo dục, bao gồm các thành tố chính là: Đào tạo (chương trình và giảng dạy), yếu tố hữu hình (thiết bị, cơ sở vật chất, v.v.), hỗ trợ hành chính (kiến thức chuyên viên, tốc độ phục vụ, v.v.) và hình ảnh của trường (danh tiếng, mối liên hệ với thị trường lao động, v.v.) (Diamantis & Benos, 2007).

Nghiên cứu này được thực hiện theo phương pháp phân tích định lượng (quantitative) sử dụng một số phép tính của phần mềm SPSS (Statistical Package for Social Sciences). Để lấy số liệu từ sinh viên, một bảng hỏi được thiết kế sẵn sử dụng thang đo Likert từ mức 1 đến mức 4 tương ứng với ý kiến rất không hài lòng

đến rất hài lòng. Tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích tần suất (frequencies) và phân tích tương quan (associations) để nhận diện và đo lường mối tương quan giữa các biến (variables) của bảng hỏi.

Nghiên cứu cũng đã sử dụng phương pháp chọn mẫu có chủ đích (purposeful sampling method) với đối tượng khảo sát là sinh viên hệ chính quy tốt nghiệp năm

2016 thuộc tất cả các chuyên ngành đào tạo của Trường. Phiếu khảo sát nêu rõ tính khuyết danh và tự nguyện của sinh viên khi trả lời. Ngoài ra, đối tượng khảo sát là sinh viên đã có kết quả học tập toàn khóa nên tâm lý của họ hoàn toàn thoải mái và các đánh giá sẽ mang tính khách quan hơn. Cơ cấu mẫu điều tra và đặc điểm chính của họ được mô tả trong Bảng 1.

*Bảng 1: Thông tin về sinh viên tham gia khảo sát*

| Chỉ tiêu                 | Số lượng | Tỷ trọng | Chỉ tiêu                        | Số lượng | Tỷ trọng |
|--------------------------|----------|----------|---------------------------------|----------|----------|
| Năm sinh: 1994           | 511      | 79,6     | Giới tính: Nam                  | 82       | 13,0     |
| Khác                     | 131      | 20,4     | Nữ                              | 551      | 87,0     |
| Tốt nghiệp loại xuất sắc | 1        | 0,2      | Chuyên ngành ngôn ngữ           | 366      | 59,6     |
| Tốt nghiệp loại giỏi     | 72       | 13,3     | Chuyên ngành phi ngôn ngữ       | 248      | 40,4     |
| Tốt nghiệp loại khá      | 339      | 62,4     | Đi làm trong lúc học:           |          |          |
|                          |          |          | Có                              | 523      | 81,5     |
|                          |          |          | Không                           | 119      | 18,5     |
| Tốt nghiệp loại TB khá   | 121      | 22,3     | Có việc làm sau khi tốt nghiệp: |          |          |
|                          |          |          | Có                              | 332      | 53,8     |
|                          |          |          | Chưa                            | 285      | 46,2     |
| Tốt nghiệp loại TB       | 10       | 1,8      | Khả năng tìm được việc:         |          |          |
|                          |          |          | Cao                             | 78       | 18,8     |
|                          |          |          | Trung bình                      | 300      | 74,0     |
|                          |          |          | Thấp                            | 30       | 7,2      |

### 3. Kết quả khảo sát

#### *Hệ số tin cậy Cronbach Alpha*

Nhóm nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 22.0 cho các phân tích và xử lý số liệu thu thập trong bài viết này. Phần mềm SPSS (Statistical Package for the Social Sciences) là một công cụ xử lý, phân tích và dự đoán số liệu nghiên cứu định lượng, chuyên dùng trong ngành khoa học xã hội.

SPSS được xây dựng năm 1968, hiện nay có khoảng 250.000 khách hàng đang sử dụng SPSS trên 60 quốc gia, phiên bản mới nhất là SPSS 22 và được phát triển bởi công ty IBM (International Business Machines). Phiên bản này có một số ưu điểm nổi bật như khả năng thể hiện kết quả nhanh hơn, mạnh hơn, khả năng đồ họa tốt hơn và có thể tương tác ngay trong các bảng dữ liệu, có thể sử dụng trên cả

máy tính bảng, điện thoại thông minh ("Introduction about SPSS", 2016)

Để đánh giá hệ số tin cậy của các yếu tố được sử dụng làm thang đo trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phép kiểm định Cronbach Alpha. Kết quả phép kiểm định độ tin cậy của thành phần thang đo cho thấy hệ số Cronbach Alpha với chương trình đào tạo là 0,55, chương trình môn học là 0,61 và đánh giá chung của sinh viên là 0,7. Theo tác giả Nunnally, Peterson và Slater thì hệ số tin cậy Cronbach Alpha nếu nằm trong khoảng từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được, tùy theo điều kiện và bối cảnh nghiên cứu

(Nunnally & Bernstein, 1994; Peterson, 1994; Slater, 1995). Như vậy, các thành phần đều đủ độ tin cậy để sử dụng trong phân tích hồi quy, trừ thành phần liên quan đến chương trình đào tạo. Dưới đây là phần trình bày kết quả các phân tích định lượng sử dụng phần mềm SPSS 22.0.

*Mức độ hài lòng của sinh viên với Chương trình đào tạo và chương trình môn học*

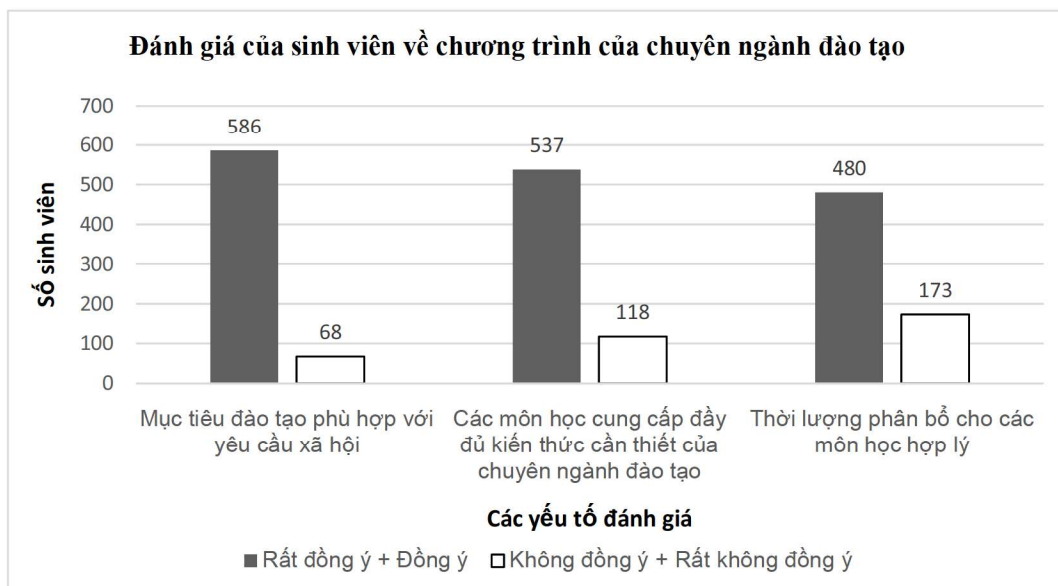
Bảng dưới đây tổng hợp mức độ hài lòng của sinh viên với các nhân tố chính trong chương trình của chuyên ngành đào tạo và chương trình môn học.

*Bảng 2: Mức độ hài lòng của sinh viên về chương trình của chuyên ngành đào tạo và môn học.*

| Chương trình của chuyên ngành đào tạo |                                                                           | Rất đồng ý |      | Đồng ý |             | Không đồng ý |             | Rất không đồng ý |     | Độ lệch chuẩn |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------|------|--------|-------------|--------------|-------------|------------------|-----|---------------|
|                                       |                                                                           | SL         | %    | SL     | %           | SL           | %           | SL               | %   |               |
| 1                                     | Mục tiêu đào tạo phù hợp với yêu cầu xã hội.                              | 118        | 18,0 | 468    | <b>71,6</b> | 66           | 10,1        | 2                | 0,3 | 0,54          |
| 2                                     | Các môn học cung cấp đầy đủ kiến thức cần thiết của chuyên ngành đào tạo. | 73         | 11,1 | 464    | <b>70,8</b> | 113          | 17,3        | 5                | 0,8 | 0,56          |
| 3                                     | Thời lượng phân bổ cho các môn học hợp lý.                                | 50         | 7,7  | 430    | <b>65,8</b> | 165          | 25,3        | 8                | 1,2 | 0,58          |
| <i>Chương trình môn học</i>           |                                                                           |            |      |        |             |              |             |                  |     |               |
| 4                                     | Trình tự các môn học được thiết kế logic.                                 | 68         | 10,4 | 466    | <b>71,3</b> | 116          | 17,7        | 4                | 0,6 | 0,55          |
| 5                                     | Tỷ lệ giữa lý thuyết và thực hành hợp lý.                                 | 52         | 8,0  | 294    | 45,0        | 291          | <b>44,6</b> | 16               | 2,5 | 0,67          |
| 6                                     | Chương trình có nhiều môn học tự chọn đáp ứng nhu cầu của bạn.            | 23         | 3,5  | 290    | 44,3        | 306          | <b>46,7</b> | 36               | 5,5 | 0,66          |

Bảng kết quả trên cho thấy nhìn chung sinh viên tương đối hài lòng với những yếu tố chính trong chương trình của chuyên ngành đào tạo và chương trình

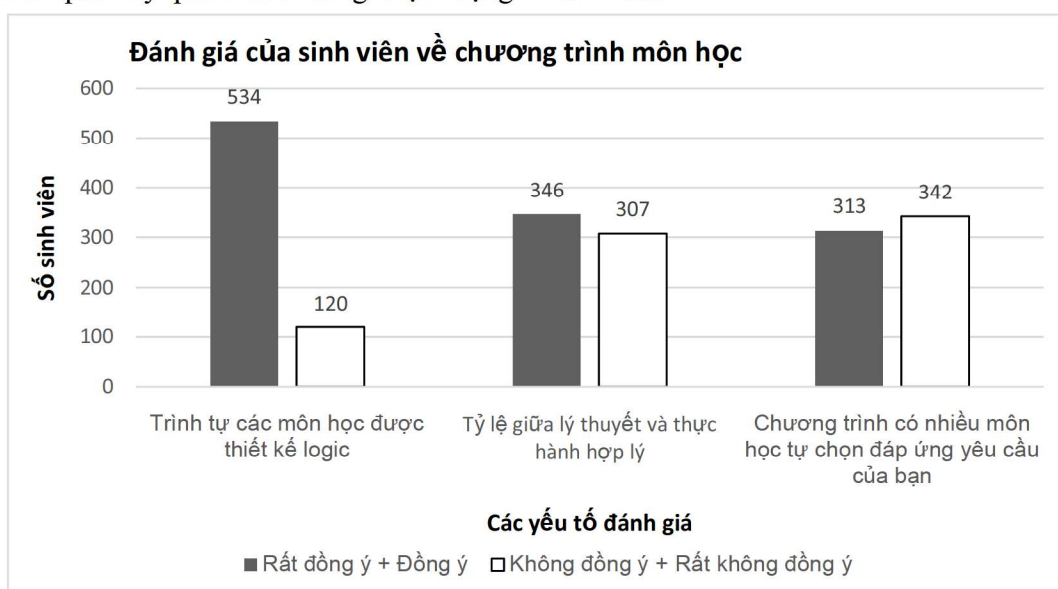
môn học: Tỷ lệ rất đồng ý và đồng ý với mục tiêu, kiến thức, sự hợp lý trong việc phân bổ môn học thường chiếm đa số (trên 70%) như thể hiện trong biểu đồ sau:



*Biểu đồ 1: Đánh giá của sinh viên về Chương trình của chuyên ngành đào tạo.*

Tuy nhiên, khi được hỏi ý kiến về chương trình môn học, một mặt, sinh viên đánh giá cao tính lô-gic của các môn học; mặt khác họ cũng có ý kiến chưa hoàn toàn hài lòng/đồng ý về tỷ lệ giữa lý thuyết và thực hành cũng như số lượng các môn học tự chọn trong chương trình. Kết quả này phản ánh đúng thực trạng

hiện nay ở ĐHHN là nhiều môn học, đặc biệt là các môn thuộc khối Giáo dục đại cương còn bao gồm nhiều nội dung về lý thuyết; ngoài ra, do một số ngành đào tạo của Trường vẫn đang thực hiện hình thức đào tạo theo niên chế nên số môn học tự chọn còn ít, chưa đáp ứng nhu cầu của sinh viên.



*Biểu đồ 2: Đánh giá của sinh viên về Chương trình môn học*

*Mối tương quan giữa các yếu tố liên quan*

Để tìm hiểu mối tương quan giữa các yếu tố tác động tới tình trạng sinh viên có/không có việc làm ngay khi tốt nghiệp, tác giả đã sử dụng một số phương pháp so sánh định lượng khác nhau. Cụ thể, tác giả đã sử dụng phép phân tích Binary Logistic trong phần mềm SPSS để phân tích mối tương quan giữa xếp loại học tập của sinh viên và tình trạng đã có việc làm hay chưa ngay sau khi tốt nghiệp. Kết quả phân tích

hệ số tương quan từ phép kiểm định Chi Bình phương (Chi-Square) với  $\text{sig} = 0,36$ . Theo tác giả Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) thì với hệ số thể hiện mức ý nghĩa quan sát  $\text{Sig} > 0,05$  ta hoàn toàn có thể chấp nhận giả thuyết  $H_0$  của phép kiểm định ( $H_0$ : Không có mối liên hệ, tương quan giữa hai yếu tố) (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008, tr. 122). Do vậy, theo kết quả khảo sát ta có thể kết luận không có mối tương quan tuyến tính giữa hai yếu tố trên.

*Bảng 3: Mối tương quan giữa xếp loại tốt nghiệp và tình trạng có/chưa có việc làm khi tốt nghiệp*

|                          |         |          | Xếp loại tốt nghiệp |       |           | Tổng | Giá trị Chi-square |
|--------------------------|---------|----------|---------------------|-------|-----------|------|--------------------|
| Bạn đã có việc làm chưa? |         |          | TB + TBK            | Khá   | Giỏi + XS |      | 2,0                |
|                          | Đã có   | Số lượng | 62                  | 187   | 46        | 259  |                    |
|                          |         | Tỷ trọng | 21,0%               | 63,4% | 15,6%     | 100% |                    |
|                          | Chưa có | Số lượng | 54                  | 134   | 26        | 214  |                    |
|                          |         | Tỷ trọng | 25,2%               | 62,6% | 12,1%     | 100% |                    |

$$\chi^2 (df 2, n=509) = 2,0; \text{Sig. (2 sided): } 0,36$$

Số liệu bảng trên cho thấy trong số những sinh viên đã có việc làm (tình trạng “Có việc làm” được giải thích trong phiếu khảo sát là: đã có hợp đồng lao động thời hạn 6 tháng trở lên, công việc có thể thuộc hoặc không thuộc ngành, nghề mà sinh viên được đào tạo), có tới hơn một nửa (63,4%) xếp loại học lực khá và số sinh viên xếp loại giỏi và xuất sắc chỉ chiếm 15,6%. Tương tự như vậy, trong số sinh viên chưa có việc làm, những người xếp loại học lực khá cũng chiếm đa số (62,2%). Kết quả khảo sát cho thấy những sinh viên đạt loại xuất sắc lại là những người chưa

có việc làm sau khi ra trường. Như vậy, học lực của sinh viên không phải là yếu tố có tác động lớn đến khả năng có được việc làm sau khi ra trường. Do đó, gợi ý là Trường cần tìm hiểu sâu hơn để thấy rõ những yếu tố nào khác nữa có tác động giúp sinh viên tìm được việc làm, dù kết quả học tập không phải là giỏi hoặc xuất sắc hoặc mở rộng hướng khảo sát những lý do nào khiến sinh viên tốt nghiệp với tỷ lệ khá, xuất sắc lại chiếm tỷ lệ chưa có việc làm cao hơn những sinh viên khác (vì sinh viên khá, xuất sắc kén chọn công việc chẳng hạn).

Một phân tích khác cũng cho thấy kết quả rất thú vị và phần nào trả lời cho vấn đề nêu trên. Sử dụng phần mềm SPSS 22.0, chúng tôi tìm mối tương quan giữa hiện trạng sinh viên có/không đi làm trong

thời gian học và tình trạng có/không có việc làm sau khi ra trường. Kết quả phân tích cho thấy có mối tương quan giữa hai biến này (Sig=0,00 < 0,05).

*Bảng 4: Mối tương quan giữa việc có/không đi làm trong thời gian học và tình trạng có/chưa có việc làm khi ra trường*

|                                              |       |          | Bạn đã có việc làm chưa? |       | Tổng số | Giá trị Continuity Correction |
|----------------------------------------------|-------|----------|--------------------------|-------|---------|-------------------------------|
| Bạn có đi làm trong thời gian học hay không? | Có    | Số lượng | 291                      | 202   | 493     |                               |
|                                              |       | Tỷ lệ    | 59,0%                    | 41,0% | 100,0%  |                               |
|                                              | Không | Số lượng | 39                       | 77    | 116     |                               |
|                                              |       | Tỷ lệ    | 33,6%                    | 66,4% | 100,0%  |                               |

$$\chi^2 (df 1, n=609) = 23,4; \text{Sig. (2 sided): } 0,00$$

Số liệu bảng trên cho thấy trong số những sinh viên có đi làm trong thời gian học thì tỷ lệ người có việc làm ngay sau khi ra trường cao hơn so với người chưa có việc làm (59,0% so với 41%). Tuy nhiên, sự khác biệt là không lớn. Tương tự như vậy, kết quả phân tích cho thấy nếu sinh viên không đi làm trong thời gian học thì tỷ lệ người chưa có việc làm sau khi ra trường cao gần gấp đôi so với số người đã có việc làm (66,4% so với 33,6%). Kết quả phân tích trên cho thấy là việc sinh viên có đi làm trong thời gian học là một

trong những yếu tố tác động cùng chiều đến khả năng có việc làm ngay sau khi ra trường. Vấn đề này được kiểm chứng trong phân tích hồi quy, sẽ trình bày ở phần sau của nghiên cứu.

Liên quan đến tình trạng có/không có việc làm ngay sau khi ra trường, phân tích so sánh cho thấy cũng có mối tương quan giữa các chuyên ngành ngôn ngữ, chuyên ngành phi ngôn ngữ với số lượng sinh viên đã có/chưa có việc làm ngay sau khi ra trường (Sig=0,006 < 0,05). Bảng 4 trình bày kết quả cụ thể.

*Bảng 5: Số lượng và tỷ lệ sinh viên đã có việc làm chia theo ngành học*

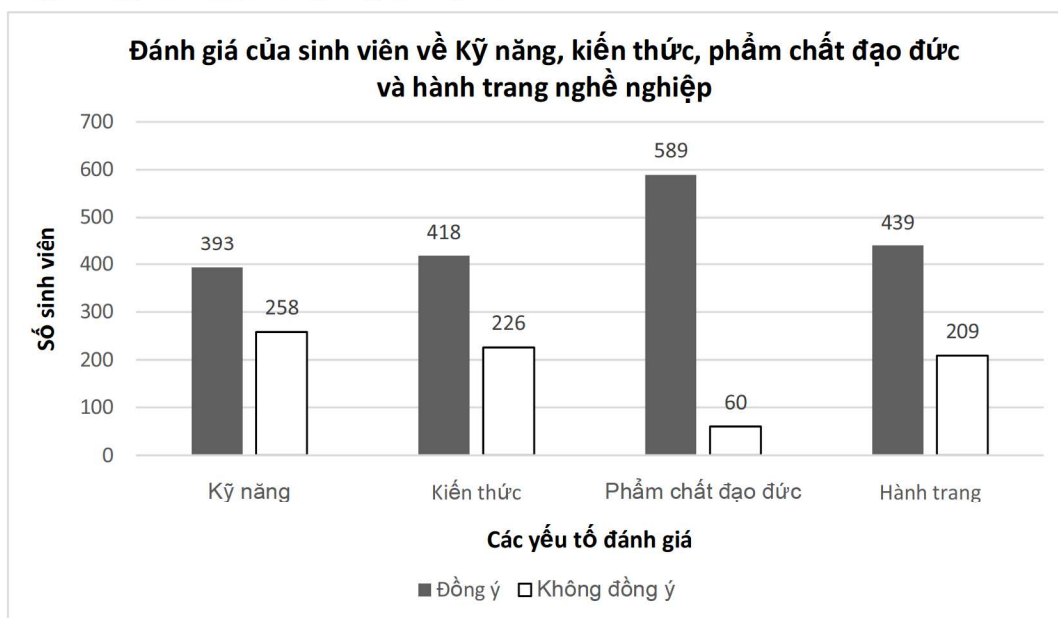
|           |                           |          | Bạn đã có việc làm chưa? |       | Tổng số | Giá trị Continuity Correction |
|-----------|---------------------------|----------|--------------------------|-------|---------|-------------------------------|
| Ngành học | Ngôn ngữ                  | Số lượng | 291                      | 202   | 493     |                               |
|           |                           | Tỷ lệ    | 59,0%                    | 41,0% | 100,0%  |                               |
|           | Chuyên ngành phi ngôn ngữ | Số lượng | 39                       | 77    | 116     |                               |
|           |                           | Tỷ lệ    | 33,6%                    | 66,4% | 100,0%  |                               |

$$\chi^2 (df 1, n=576) = 7,5; \text{Sig. (2 sided): } 0,006$$

Bảng trên cho thấy số lượng sinh viên có việc làm ngay sau khi ra trường của khối chuyên ngành ngôn ngữ là gần 60%, trong khi đó con số này của khối chuyên ngành phi ngôn ngữ là 33,6%. Trong số các ngành ngôn ngữ, sinh viên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc và ngôn ngữ Nhật Bản có tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm ngay cao nhất, con số tương ứng là 93,8% và 80,4%. Trong số các chuyên ngành phi ngôn ngữ, ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành và ngành Quốc tế học có tỷ lệ sinh viên có việc làm ngay cũng tương đối cao, tương ứng là 80,4 và

64,3%. Ngành ngôn ngữ Bồ Đào Nha có tỷ lệ sinh viên ra trường đã có việc làm thấp nhất (0%). Tuy nhiên, số sinh viên của ngành này tham gia khảo sát rất thấp, chỉ 03 người (chiếm 0,5 của tổng số) nên con số này không mang tính đại diện.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi cũng khảo ý kiến của sinh viên về bốn yếu tố liên quan đến kỹ năng, kiến thức họ thu nhận được, phẩm chất đạo đức và hành trang nghề nghiệp họ được trang bị trước khi ra trường. Biểu đồ 3 trình bày tóm lược kết quả phân tích.



*Biểu đồ 3: Đánh giá của sinh viên về Kỹ năng, kiến thức, phẩm chất đạo đức và hành trang nghề nghiệp*

Kết quả phân tích cho thấy một tỷ lệ rất cao (gần 90%) sinh viên cho rằng họ đã được bồi dưỡng về phẩm chất đạo đức cho nghề nghiệp tương lai. Đây là một kết quả rất khích lệ và khẳng định ĐHHN đã tương đối thành công trong việc rèn luyện đạo đức cho sinh viên. Trong số các yếu

tố khác, sự khác nhau giữa ý kiến đồng ý/không đồng ý với kỹ năng và kiến thức sinh viên thu được còn thấp. Nói cách khác, còn nhiều sinh viên chưa hài lòng với kỹ năng và kiến thức mà Trường cung cấp cho họ. Đây cũng là những lĩnh vực Trường cần chú trọng trong thời gian tới,

đặc biệt là giúp nâng cao kỹ năng cho sinh viên trong quá trình giảng dạy. Kết quả phân tích trên cũng cho thấy đa số (68%) sinh viên tự tin về “hành trang nghề nghiệp” được trang bị tại Trường.

Nhóm nghiên cứu cũng quan tâm xem có mối tương quan nào giữa tình trạng có/chưa có việc làm của sinh viên với đánh giá chung của họ về kỹ năng, kiến thức, phẩm chất đạo đức và sự tự tin về “hành trang nghề nghiệp” được trang bị tại ĐHHN hay không. Kết quả phân tích cho thấy có mối tương quan giữa tình trạng sinh viên có/chưa việc làm và ba yếu tố là kỹ năng, phẩm chất đạo đức và “hành trang nghề nghiệp” họ được trang bị với chỉ số Sig tương ứng là 0,008; 0,04 và 0,00 đều nhỏ hơn 0,05; do đó có thể bác bỏ giả thuyết Ho (Ho: Không có mối liên hệ giữa các yếu tố này) với mức tin cậy 95% (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Tuy nhiên, không có mối tương quan giữa kiến thức sinh viên thu được và tình trạng có hay không có việc làm sau khi ra trường (Sig=0,46 >0,05).

*Phân tích mô hình hồi quy bội (logistic regression)*

Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố khác nhau đến tình trạng có việc làm sau khi ra trường, tác giả sử dụng mô hình hồi quy bội (logistic regression), trong đó 4 biến độc lập đã được xác định từ kết quả phân tích trên đây được sử dụng với ký hiệu tương ứng như sau:

- X<sub>1</sub>- Tình trạng có đi làm trong lúc học
- X<sub>2</sub> - Kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp tương lai
- X<sub>3</sub>- Phẩm chất đạo đức cho nghề nghiệp tương lai
- X<sub>4</sub>- Sự tự tin về hành trang nghề nghiệp được trang bị tại HANU

Nếu tình trạng sinh viên có việc làm (biến phụ thuộc) được ký hiệu là Y, mô hình hồi quy được viết dưới dạng hàm số như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4$$

*Bảng 6: Các hệ số hồi quy trong mô hình*

| Biến phụ thuộc | Tình trạng có việc làm                                         | Hệ số                                    | T     | Mức ý nghĩa (p) |
|----------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------|-----------------|
| Biến độc lập   | 1 (constant)                                                   | 0,553                                    | 1,74  | 0,055           |
|                | Có đi làm khi trong lúc học                                    | 1,031                                    | 2,80  | 0,000           |
|                | Được trang bị kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp tương lai.     | -0,040                                   | 0,96  | 0,837           |
|                | Được bồi dưỡng về phẩm chất đạo đức cho nghề nghiệp tương lai. | -0,314                                   | 0,70  | 0,305           |
|                | Tự tin về hành trang nghề nghiệp được trang bị tại HANU        | -0,933                                   | 0,393 | 0,000           |
|                | R <sup>2</sup> = 0,643                                         | $\chi^2 (1, N = 602) = 76,02; p < ,003,$ |       |                 |

Kết quả mô hình hồi quy ở Bảng 6 cho thấy Giá trị  $R^2$  điều chỉnh bằng 0,643, nghĩa là mô hình hồi quy đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu và 64,3% tình trạng sinh viên ra trường có việc làm được biểu hiện thông qua 4 nhân tố đưa vào mô hình nghiên cứu.

Theo kết quả ở Bảng 6, hàm hồi quy được viết như sau:

$$Y = 0,553 + 1,031X_1 + 0,040X_2 + 0,314X_3 + 0,933X_4$$

Trong số bốn biến độc lập nêu trên, chỉ có hai biến  $X_1$  và  $X_4$  (tình trạng có việc làm trong lúc học và sự tự tin về hành trang nghề nghiệp được trang bị tại HANU) là có ý nghĩa về mặt thống kê ( $p=0,000 < 0,05$ ). Hai biến độc lập còn lại (kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất đạo đức) mặc dù có mối tương quan, nhưng không có ảnh hưởng về mặt ý nghĩa thống kê đối với tình trạng có việc làm sau khi ra trường.

Một hệ số trong phương trình hồi quy của hai biến có tác động đến biến phụ thuộc ở trên mang dấu dương (1,031) và một hệ số mang dấu âm (-0,933). Điều này thể hiện việc sinh viên có việc làm trong lúc đi học có ảnh hưởng cùng chiều với hiện trạng có việc làm ngay sau khi ra trường, tức là sinh viên càng có cơ hội đi làm lúc còn đang học càng có cơ hội có việc làm ngay sau khi ra trường. Tuy nhiên, một điều thú vị là sinh viên càng tự tin về hành trang nghề nghiệp được trang bị tại Trường thì lại ít có khả năng đánh

dấu là có việc làm ngay sau khi ra trường. Vấn đề này cần được nghiên cứu thêm.

#### 4. Kết luận và kiến nghị

Đây là một nghiên cứu định lượng về sự hài lòng của sinh viên tốt nghiệp tại ĐHHN đối với chương trình đào tạo, môn học ... và mối quan hệ giữa các yếu tố cơ bản trong chương trình đào tạo của Trường. Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số sinh viên hài lòng với chương trình đào tạo, môn học, kiến thức và kỹ năng đã được Trường cung cấp trong thời gian theo học. Tuy nhiên, Trường cũng cần có những cải tiến, tăng cường nhiều hơn nữa kỹ năng cho sinh viên, và đặc biệt là tạo điều kiện cho sinh viên được tiếp cận với thế giới công việc trước khi tốt nghiệp.

Kết quả của nghiên cứu cần được bổ sung bằng khảo sát định tính nhằm hiểu rõ hơn mong muốn, nhu cầu cụ thể của sinh viên về chương trình, môn học, kỹ năng, v.v.. Dựa vào đó, Trường tiến hành chỉnh sửa, cập nhật chương trình đào tạo cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội của đất nước và với các đối tượng sinh viên khác nhau. Ngoài ra, cần tiếp tục tiến hành khảo sát sinh viên sau khi đã tốt nghiệp một thời gian nhất định, ví dụ 6 tháng, 1 năm hoặc dài hơn để tìm hiểu khả năng sinh viên áp dụng kiến thức đã học được vào công việc thực tế và những kỹ năng trang bị cho sinh viên trong thời gian theo học tại Trường.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bryant, J. L. (2006). Assessing expectations and perceptions of the campus

- experience: The Noel-Levitz Student Satisfaction Inventory. *New Directions for Community Colleges*, 2006(134), 25-35.
2. DeShields Jr, O. W., Kara, A., & Kaynak, E. (2005). Determinants of business student satisfaction and retention in higher education: applying Herzberg's two-factor theory. *International journal of educational management*, 19(2), 128-139.
3. Diamantis, G., & Benos, V. (2007). Measuring student satisfaction with their studies in an international and European studies department. *Operational Research*, 7(1), 47-59.
4. Hiền, Nguyễn Thị Thu (2015). *Đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên khối ngành kinh tế tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*. (Luận văn thạc sỹ), Đại học Công nghiệp Hà Nội, Hà Nội.
5. Hùng, Đặng Ngọc (2014). *Nghiên cứu mức độ hài lòng của sinh viên khối ngành kinh tế tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội- Báo cáo nghiên cứu khoa học*. Hà Nội: Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.
6. Introduction about SPSS. (2016). Retrieved from <https://onlinecourses.science.psu.edu/statprogram/spss>
7. Kiên, Trần Xuân (2009). *Đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh-Đại học Thái Nguyên*. (Luận văn thạc sỹ), Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
8. Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ban hành Quy định về các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, (2016).
9. Nunnally, J., & Bernstein, I. (1994). *Psychometric Theory* 3rd edition (MacGraw-Hill, New York).
10. Özgüngör, S. (2010). Identifying dimensions of students' ratings that best predict students' self efficacy, course value and satisfaction. *Eurasian Journal of Educational Research*, 38, 146-163.
11. Pascarella, E. T., Terenzini, P. T., & Feldman, K. A. (2005). *How college affects students* (Vol. 2): Jossey-Bass San Francisco, CA.
12. Peterson, R. A. (1994). A meta-analysis of Cronbach's coefficient alpha. *Journal of consumer research*, 21(2), 381-391.
13. Schreiner, L. A., & Bryant, J. L. (2009). Linking student satisfaction and retention. *Research study: Azusa Pacific University*.
14. Slater, S. F. (1995). Issues in conducting marketing strategy research. *Journal of strategic Marketing*, 3(4), 257-270.
15. Ten Eyck, R. P., Tews, M., & Ballester, J. M. (2009). Improved medical student satisfaction and test performance with a simulation-based emergency medicine curriculum: a randomized controlled trial. *Annals of emergency medicine*, 54(5), 684-691.
16. Thủy, Lại Xuân & Lý, Phan Thị Minh (2011). *Đánh giá chất lượng đào tạo tại khoa Kế toán - Tài chính, trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế trên quan điểm của người học. Khoa học và Công nghệ- Đại học Đà Nẵng*, 3(44).
17. Trọng, Hoàng, & Ngọc, Chu Nguyên Mộng (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS* (Vol. 1). Tp. Hồ Chí Minh: Hồng Đức.
18. Witowski, L. L. (2008). *The Relationship Between Instructional Delivery Methods and Student Learning Preferences: What Contributes to Student Satisfaction in an Online Learning Environment?*: ProQuest.

\*\*\*

**MẪU PHIẾU KHẢO SÁT**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI**

**BẢNG KHẢO SÁT SINH VIÊN TỐT NGHIỆP  
VỀ CHẤT LƯỢNG CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO**

*Các bạn tân Cử nhân thân mến,*

*Chúc mừng các bạn đã hoàn thành Khóa học cử nhân tại Trường ĐHHN. Trước khi rời mái trường thân yêu, chúng tôi rất mong các bạn dành thời gian điền thông tin vào Bảng khảo sát dưới đây. Thông tin các bạn cung cấp sẽ giúp Nhà trường nâng cao chất lượng giảng dạy, phục vụ cho sinh viên các khóa sau. Xin chân thành cảm ơn.*

Thay mặt Nhóm nghiên cứu

TS Phạm Ngọc Thạch (thachpn@hanu.edu.vn)

**A. Thông tin cá nhân**

1. Khóa học: 20\_\_\_\_ - 20\_\_\_\_ Ngành học:.....
2. Năm sinh:.....Giới tính: .....
3. Năm tốt nghiệp:.....Xếp loại tốt nghiệp: .....
4. Điện thoại:..... E-mail:.....

**B. Chất lượng của chuyên ngành đào tạo**

Hãy đánh dấu ☒ vào ô phù hợp nhất về từng nội dung sau:

|                                                          | <i>Chương trình của chuyên ngành đào tạo</i>                                 | <i>Rất đồng ý</i> | <i>Đồng ý</i> | <i>Không đồng ý</i> | <i>Rất không đồng ý</i> |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|---------------------|-------------------------|
| 1                                                        | Mục tiêu đào tạo phù hợp với yêu cầu xã hội.                                 |                   |               |                     |                         |
| 2                                                        | Các môn học cung cấp đầy đủ kiến thức cần thiết của chuyên ngành đào tạo.    |                   |               |                     |                         |
| 3                                                        | Thời lượng phân bổ cho các môn học hợp lý.                                   |                   |               |                     |                         |
| <i>Chương trình môn học</i>                              |                                                                              |                   |               |                     |                         |
| 4                                                        | Trình tự các môn học được thiết kế logic.                                    |                   |               |                     |                         |
| 5                                                        | Tỷ lệ giữa lý thuyết và thực hành hợp lý.                                    |                   |               |                     |                         |
| 6                                                        | Chương trình có nhiều môn học tự chọn đáp ứng nhu cầu của bạn.               |                   |               |                     |                         |
| <i>Quá trình giảng dạy – học tập – kiểm tra đánh giá</i> |                                                                              |                   |               |                     |                         |
| 7                                                        | Hoạt động giảng dạy của chuyên ngành đào tạo gắn với định hướng nghề nghiệp. |                   |               |                     |                         |
| 8                                                        | Phần lớn giảng viên có phương pháp giảng dạy phù hợp.                        |                   |               |                     |                         |

|                       |                                                                                     |  |  |  |  |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 9                     | Phần lớn giảng viên có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu đào tạo.                 |  |  |  |  |
| 10                    | Các trang thiết bị giảng dạy được sử dụng hiệu quả.                                 |  |  |  |  |
| 11                    | Bạn được rèn luyện phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề.                            |  |  |  |  |
| 12                    | Các đợt thực tập trang bị kinh nghiệm thiết thực cho nghề nghiệp tương lai của bạn. |  |  |  |  |
| 13                    | Phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp.                              |  |  |  |  |
| 14                    | Kết quả học tập được thông báo kịp thời cho bạn.                                    |  |  |  |  |
| 15                    | Kết quả học tập phản ánh tương đối chính xác khả năng của bạn.                      |  |  |  |  |
| <b>Đánh giá chung</b> |                                                                                     |  |  |  |  |
| 16                    | Bạn đã được trang bị kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp tương lai.                   |  |  |  |  |
| 17                    | Bạn đã được trang bị kiến thức cần thiết cho nghề nghiệp tương lai.                 |  |  |  |  |
| 18                    | Bạn được bồi dưỡng về phẩm chất đạo đức cho nghề nghiệp tương lai.                  |  |  |  |  |
| 19                    | Bạn tự tin về 'hành trang nghề nghiệp' được trang bị tại HANU.                      |  |  |  |  |

20. Bạn hài lòng nhất với yếu tố nào trong chương trình đào tạo chuyên ngành của bạn?

21. Bạn KHÔNG hài lòng nhất với yếu tố nào trong chương trình đào tạo chuyên ngành của bạn?

22. Theo bạn, Chương trình đào tạo tại HANU cần chú trọng nhất vào những nội dung nào sau đây? (có thể chọn nhiều nội dung)

|   |                                                                          |  |
|---|--------------------------------------------------------------------------|--|
| a | Điều chỉnh và cập nhật chương trình theo nhu cầu của thị trường.         |  |
| b | Mời nhà tuyển dụng tham gia xây dựng chương trình đào tạo.               |  |
| c | Tăng thời lượng thực hành trong chương trình.                            |  |
| d | Giảm thời lượng lý thuyết.                                               |  |
| e | Tổ chức các khóa bồi trợ kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu xã hội.             |  |
| f | Rèn luyện các phẩm chất cá nhân đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. |  |

Nội dung khác (ghi rõ)

23. Bạn có giới thiệu người khác đăng ký học chuyên ngành này tại HANU không?

Có ☐

Có thể ☐

Không ☐

24. Bạn có đi làm trong thời gian học không? (Nếu không, trả lời tiếp câu số 26)

Có ☐

Không ☐

25. Nếu có, việc làm của bạn có liên quan đến chuyên ngành học không?

Có ☐

Đôi chút ☐

Không ☐

26. Bạn đã có việc làm chưa?

Đã có ☐

Chưa có ☐

27. Nếu chưa, khả năng xin được việc làm của bạn sau khi tốt nghiệp là như thế nào?

Rất cao ☐

Trung bình ☐

Thấp ☐

Rất thấp ☐

28. Bạn có sử dụng các dịch vụ và hỗ trợ sau đây trong thời gian học tại HANU không?

Nếu có, hãy đánh giá mức độ hài lòng của mình đối với những dịch vụ và hỗ trợ đó.

Đánh dấu ☒ vào ô tương ứng.

| STT | Nội dung                 | Không sử dụng | Có sử dụng | Nếu có sử dụng, hãy cho biết mức độ hài lòng của bạn |          |                |                    |
|-----|--------------------------|---------------|------------|------------------------------------------------------|----------|----------------|--------------------|
|     |                          |               |            | Rất hài lòng                                         | Hài lòng | Không hài lòng | Rất không hài lòng |
| a   | Dịch vụ wifi             |               |            |                                                      |          |                |                    |
| b   | Dịch vụ ăn uống          |               |            |                                                      |          |                |                    |
| c   | Dịch vụ ký túc xá        |               |            |                                                      |          |                |                    |
| d   | Dịch vụ gửi xe           |               |            |                                                      |          |                |                    |
| e   | Hỗ trợ các kỹ năng mềm   |               |            |                                                      |          |                |                    |
| f   | Hỗ trợ thi bằng lái xe   |               |            |                                                      |          |                |                    |
| g   | Hỗ trợ tìm việc làm      |               |            |                                                      |          |                |                    |
| h   | Hỗ trợ tìm kiếm học bổng |               |            |                                                      |          |                |                    |

**Chân thành cảm ơn bạn đã dành thời gian hoàn thành Bảng hỏi.**

**Chúc bạn sức khỏe, hạnh phúc và thành công!**

\*\*\*

(Toà soạn nhận bài viết ngày 26/10/2016, duyệt đăng ngày 21/12/2016)